

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Văn Bút	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông	Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông	Lê Danh Độ	Thành viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa



Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu

niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Toàn

Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

105.
G TY
EM HƯ
TIEM
AS
KIEM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 280319.002/BCTC.KT5 ngày 28 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 702, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan đến dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và dự phòng nợ phải thu khó đòi vào Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

- Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (đã tạm ngừng hoạt động từ các năm trước) với số tiền là 1,598 tỷ đồng căn cứ theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về tổn thất có thể xảy ra. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 30/06/2019.
- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đang theo dõi công nợ phải thu khách hàng với Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) liên quan đến việc thi công công trình thủy điện Sử Pán 2 chưa được quyết toán với số tiền là 16,254 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập đủ thông tin cần thiết để xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày 30/06/2019 (xem tại thuyết minh số 4 và số 7).

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa ghi nhận doanh thu bán điện thương phẩm tháng 6/2019 là 6.918.349.454 VND và giá vốn tương ứng là 735.465.333 VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2019 phản ánh thiếu số tiền là 6.182.884.121 VND; đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 6.918.349.454 VND và 735.465.333 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 10 và 11 của Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, trong năm 2018, Công ty đã tạm tăng Tài sản cố định Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 số tiền 242,4 tỷ đồng dựa trên cơ sở chi phí tập hợp đã có hồ sơ nghiệm thu thanh toán với nhà thầu. Đến thời điểm hiện tại công trình này đang quyết toán và chưa lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền, do đó giá trị các hạng mục ghi tăng tài sản cố định này và các khoản mục khác có liên quan có thể thay đổi và được điều chỉnh theo kết quả được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

T. N. H. H.
H. A. S. C.
H. A. N. O. I.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.036.608.297	51.263.838.458
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	618.733.589	781.161.157
111	1. Tiền		618.733.589	781.161.157
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		37.028.511.306	49.878.571.819
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.715.762.669	24.493.557.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.849.819.893	24.033.498.949
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.462.928.744	1.351.515.045
140	III Hàng tồn kho	8	389.363.402	361.291.284
141	1. Hàng tồn kho		389.363.402	361.291.284
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		-	242.814.198
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	242.814.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.870.483.857	250.688.486.400
220	I. Tài sản cố định		231.231.649.685	237.191.925.503
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	231.231.649.685	237.191.925.503
222	- Nguyên giá		242.932.221.788	242.932.221.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.700.572.103)	(5.740.296.285)
240	II Tài sản dở dang dài hạn		21.562.255.015	10.562.263.542
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.562.255.015	10.562.263.542
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12	1.598.000.000	1.598.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	III Tài sản dài hạn khác		3.076.579.157	2.934.297.355
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.076.579.157	2.934.297.355
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		293.907.092.154	301.952.324.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		188.295.573.888	189.691.768.458
310	I. Nợ ngắn hạn		41.278.441.640	36.329.636.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.941.492.205	8.045.829.559
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	977.851.333	714.317.593
314	3. Phải trả người lao động		778.968.104	1.038.413.685
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.916.408.344	2.996.072.404
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.134.427.074	3.380.708.389
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	25.355.000.000	19.980.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		174.294.580	174.294.580
330	II. Nợ dài hạn		147.017.132.248	153.362.132.248
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	147.017.132.248	153.362.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		105.611.518.266	112.260.556.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	105.611.518.266	112.260.556.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(15.907.567.173)	(9.258.529.039)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.258.529.039)	(6.779.115.053)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(6.649.038.134)	(2.479.413.986)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		293.907.092.154	301.952.324.858


Lê Văn Cường
Người lập biểu


Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng


Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	12.848.409.013	26.208.000
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.848.409.013	26.208.000
11	3. Giá vốn hàng bán	20	9.030.044.116	26.208.000
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.818.364.897	-
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		18.923.220	-
22	6. Chi phí tài chính	21	9.367.813.155	78.759.976
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.367.813.155	-
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.066.413.096	53.000.000
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.596.938.134)	(131.759.976)
32	9. Chi phí khác	23	52.100.000	9.946.815
40	10. Lợi nhuận khác		(52.100.000)	(9.946.815)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.649.038.134)	(141.706.791)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.649.038.134)	(141.706.791)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(554)	(12)



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Phong
Tổng Giám đốc
Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

3100
C
RÁCH
ANG
A
4.1.1.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(6.649.038.134)	(141.706.791)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.324.753.273	78.759.976
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.960.275.818	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	78.759.976
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.335.700)	-
06	- Chi phí lãi vay		9.367.813.155	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.675.715.139	(62.946.815)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.814.195.655	6.144.639.060
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.072.118)	1.290.087.945
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(104.352.565)	(579.295.593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(142.281.802)	(22.227.154)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.023.320.655)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.191.883.654	6.770.257.443
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.387.646.922)	(79.189.273.786)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.335.700	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.384.311.222)	(79.189.273.786)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.100.000.000	74.497.602.102
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.070.000.000)	(845.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(970.000.000)	73.652.602.102
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(162.427.568)	1.233.585.759
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		781.161.157	4.752.753.511
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	618.733.589	5.986.339.270



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 – tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- + Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- + Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, bên mua là Tập đoàn Điện lực Việt Nam với đại diện là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Do đó trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019, các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù vậy, do tình hình thủy văn không thuận lợi nên doanh thu trong kỳ rất thấp, trong khi đó lãi vay ngân hàng, chi phí khấu hao lớn gây ra khoản lỗ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong kỳ và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

111
 ĐĂNG
 NHẬN
 KIỂM
 AA
 KIỂM

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	95.976.442	324.043.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	522.757.147	457.118.033
	618.733.589	781.161.157

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-	4.402.222.261	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2) ^[1]	16.254.564.245	-	16.254.564.245	-
Tổng công ty điện lực Miền Bắc	173.421.600		3.548.994.495	
Các khoản phải thu khách hàng khác	287.776.824	-	287.776.824	-
	16.715.762.669	-	24.493.557.825	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	4.402.222.261	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

^[1] Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sừ Pán 2) là chủ đầu tư thực hiện nhà máy Thủy điện Sừ Pán II phát sinh từ năm 2011 trở về trước (xem chi tiết thuyết minh số 7).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	14.437.089.415	-	19.091.368.471	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	912.730.478	-	1.442.130.478	-
	18.849.819.893	-	24.033.498.949	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	14.437.089.415	-	19.091.368.471	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	269.102.967	-	237.120.805	-
Phải thu người lao động	36.682.837	-	46.361.883	-
Phải thu khác	1.157.142.940	-	1.068.032.357	-
- Phải thu tiền ông Đinh Văn Tuệ mua cổ phần	151.450.000	-	151.450.000	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	-	796.693.509	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	177.144.568	-	83.033.985	-
- Phải thu đối tượng khác	31.854.863	-	36.854.863	-
	1.462.928.744	-	1.351.515.045	-
Phải thu khác là các bên liên quan	177.144.568	-	83.033.985	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng chưa thu hồi được:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2)	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245
	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245	16.254.564.245

Theo kết luận bản án số 01/2015/KDTM-ST về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Tòa án Nhân dân huyện Sa

Pa ngày 16/05/2015: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 số tiền nợ gốc 31.454.397.450 VND, khoản lãi tính đến ngày 16/05/2015 là 12.819.625.455 VND. Tổng cả gốc và lãi là 44.274.022.905 VND (Công ty chưa ghi nhận khoản lãi trên BCTC). Tính đến thời điểm 30/06/2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên đã thanh toán 15.199.833.205 VND tiền nợ gốc, số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 16.254.564.245 VND.

Khoản nợ phải thu nêu trên đã quá hạn thanh toán, tuy nhiên Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi do đó không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản công nợ nêu trên.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	136.716.381	-	107.757.120	-
Công cụ, dụng cụ	99.668.166	-	100.555.309	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	-	152.978.855	-
	389.363.402	-	361.291.284	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	176.579.157	34.297.355
Lợi thế thương mại ^[*]	2.900.000.000	2.900.000.000
	3.076.579.157	2.934.297.355

[*] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi năm 2009. Trong năm 2018, khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 1.000.000.000 VND, giá trị còn lại sẽ được phân bổ trong 06 tháng cuối năm 2019.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm ^[*]	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
Số dư cuối kỳ	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.417.435.889	3.258.005.764	31.854.632	33.000.000	5.740.296.285
- Khấu hao trong kỳ	2.052.268.392	3.860.225.478	47.781.948	-	5.960.275.818
Số dư cuối kỳ	4.469.704.281	7.118.231.242	79.636.580	33.000.000	11.700.572.103
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	111.593.255.108	124.197.066.598	1.401.603.797	-	237.191.925.503
Tại ngày cuối kỳ	109.540.986.716	120.336.841.120	1.353.821.849	-	231.231.649.685

[*] Năm 2018, Công ty đã tạm tăng tài sản cố định Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đối với các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (xem tại thuyết minh số 11).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.231.649.685 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1	4.744.123.012	3.089.713.627
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2	16.818.132.003	7.472.549.915
	21.562.255.015	10.562.263.542

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ đồng.

Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 đã chính thức đi vào vận hành thương mại từ thời điểm 16h30 ngày 25 tháng 07 năm 2018, Công ty đã kết chuyển tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng căn cứ trên cơ sở chi phí tập hợp đã có hồ sơ nghiệm thu thanh toán với nhà thầu (xem thêm tại thuyết minh số 10). Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn tất nốt các hạng mục phụ trợ còn lại, lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị tài sản. Sau khi hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 2, Công ty sẽ tập trung thực hiện đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1. Đến thời điểm hiện tại, nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 đang thực hiện giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)
	1.598.000.000	(1.598.000.000)	1.598.000.000	(1.598.000.000)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sapa - Lào Cai	10,81%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	6.545.692.875	6.545.692.875	6.650.030.229	6.650.030.229
	7.941.492.205	7.941.492.205	8.045.829.559	8.045.829.559
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330

5-C
HẠN
AN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	123.432.122	-	-	123.432.122
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.702.485	-	-	1.702.485
Thuế tài nguyên	-	714.317.593	638.399.133	500.000.000	-	852.716.726
Các loại thuế khác	-	-	5.100.000	5.100.000	-	-
	-	714.317.593	768.633.740	505.100.000	-	977.851.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	1.133.529.066	1.378.320.671
Chi phí lãi vay phải trả	1.782.879.278	1.438.386.778
Trích trước các khoản phải trả khác	-	179.364.955
	2.916.408.344	2.996.072.404

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198.256.446	203.329.614
Bảo hiểm xã hội	39.910.560	24.013.656
Bảo hiểm y tế	7.043.040	4.237.704
Bảo hiểm thất nghiệp	3.130.240	1.883.424
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.886.086.788	3.147.243.991
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	46.397.370	46.397.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	71.012.352	71.012.352
- Thù lao HĐQT Công ty	832.550.000	775.550.000
- Thuế GTGT phải nộp tạm tính	-	322.635.863
- Phí dịch vụ môi trường rừng	212.909.136	358.126.968
- Phải trả, phải nộp khác	399.440.068	249.743.576
	3.134.427.074	3.380.708.389

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	6.880.000.000	6.880.000.000	5.100.000.000	570.000.000	11.410.000.000	11.410.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.100.000.000	13.100.000.000	6.345.000.000	5.500.000.000	13.945.000.000	13.945.000.000
	19.980.000.000	19.980.000.000	11.445.000.000	6.070.000.000	25.355.000.000	25.355.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	166.462.132.248	166.462.132.248	-	5.500.000.000	160.962.132.248	160.962.132.248
	166.462.132.248	166.462.132.248	-	5.500.000.000	160.962.132.248	160.962.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.100.000.000)	(13.100.000.000)	(6.345.000.000)	(5.500.000.000)	(13.945.000.000)	(13.945.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	153.362.132.248	153.362.132.248			147.017.132.248	147.017.132.248

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Vay ngắn hạn				11.410.000.000	6.880.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp.	7.900.000.000	2.800.000.000
- Vay cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp.	3.510.000.000	4.080.000.000
				11.410.000.000	6.880.000.000

Các khoản vay ngắn hạn Công ty sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Vay dài hạn					160.962.132.248	166.462.132.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư.	160.962.132.248	166.462.132.248
					160.962.132.248	166.462.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(13.945.000.000)	(13.100.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					147.017.132.248	153.362.132.248

Khoản vay dài hạn Công ty sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Thi 2.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	Cổ đông lớn	7.900.000.000	565.482.500	2.800.000.000	220.990.000
Ông Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	290.000.000	-	320.000.000	-
		8.190.000.000	565.482.500	3.120.000.000	220.990.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.779.115.053)	114.739.970.386
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(141.706.791)	(141.706.791)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(6.920.821.844)	114.598.263.595
Số dư đầu năm này	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(9.258.529.039)	112.260.556.400
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(6.649.038.134)	(6.649.038.134)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(15.907.567.173)	105.611.518.266

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số: 10 CT/NQ – ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019, Công ty dự kiến tăng vốn điều lệ để tiếp tục đầu tư xây dựng dự án thủy điện Nậm Thi 1. Cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 7.400.000 tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 74.000.000.000 VND;
- Hình thức phát hành: Chào bán riêng lẻ;
- Đối tượng được phân phối: Các cổ đông chiến lược, các cán bộ chủ chốt của Công ty, CBCNV trong Công ty và các nhà đầu tư khác;
- Thời điểm dự kiến phát hành: Quý 4/2019 hoặc Quý 1/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Bà Lê Minh Tâm	1.733.000.000	1,44%	1.733.000.000	1,44%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	16.492.940.000	13,75%	16.492.940.000	13,75%
Cộng	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chuyên nhượng vật tư, ca máy	-	26.208.000
Doanh thu bán điện thương phẩm	12.848.409.013	-
	12.848.409.013	26.208.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chuyên nhượng vật tư, ca máy	-	26.208.000
Giá vốn bán điện thương phẩm	9.030.044.116	-
	9.030.044.116	26.208.000

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.367.813.155	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	78.759.976
	9.367.813.155	78.759.976

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.597.327	-
Chi phí nhân công	824.211.287	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.614.545	50.000.000
Chi phí khác bằng tiền	101.989.937	-
	1.066.413.096	53.000.000

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	9.946.815
Phạt vi phạm hành chính	52.100.000	-
	52.100.000	9.946.815

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.649.038.134)	(141.706.791)
Các khoản điều chỉnh tăng	52.100.000	9.946.815
- Các khoản tiền phạt	52.100.000	9.946.815
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.596.938.134)	(131.759.976)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.649.038.134)	(141.706.791)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.649.038.134)	(141.706.791)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(554)	(12)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.186.663	-
Chi phí nhân công	1.933.551.434	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	80.725.884	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.960.275.818	-
Thuế, phí và lệ phí	514.947.446	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	974.127.227	76.208.000
Chi phí khác bằng tiền	366.642.740	-
	10.096.457.212	79.208.000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	618.733.589	-	781.161.157	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.178.691.413	-	25.845.072.870	-
	18.797.425.002	-	26.626.234.027	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	172.372.132.248	173.342.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	11.075.919.279	11.426.537.948
Chi phí phải trả	2.916.408.344	2.996.072.404
	186.364.459.871	187.764.742.600

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền	618.733.589	-	-	618.733.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.178.691.413	-	-	18.178.691.413
Cộng	18.797.425.002	-	-	18.797.425.002
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền	781.161.157	-	-	781.161.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.845.072.870	-	-	25.845.072.870
Cộng	26.626.234.027	-	-	26.626.234.027

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	25.355.000.000	74.490.000.000	72.527.132.248	172.372.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	11.075.919.279	-	-	11.075.919.279
Chi phí phải trả	2.916.408.344	-	-	2.916.408.344
Cộng	39.347.327.623	74.490.000.000	72.527.132.248	186.364.459.871
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.980.000.000	72.535.000.000	80.827.132.248	173.342.132.248
Phải trả người bán, phải trả khác	11.426.537.948	-	-	11.426.537.948
Chi phí phải trả	2.996.072.404	-	-	2.996.072.404
Cộng	34.402.610.352	72.535.000.000	80.827.132.248	187.764.742.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	5.100.000.000	74.497.602.102

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(6.070.000.000)	(845.000.000)

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2019	năm 2018	
	VND	VND	
Thuê thi công công trình	8.163.183.015	6.718.128.026	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	8.163.183.015	266.473.001
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	-	6.451.655.025
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	4.402.222.261	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	-	4.402.222.261
Phải thu ngắn hạn khác	177.144.568	83.033.985	
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	Cổ đông lớn	177.144.568	83.033.985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	14.437.089.415	19.091.368.471	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	14.437.089.415	19.091.368.471

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	112.423.400	117.340.300
Thu nhập của Phó Tổng Giám đốc và HĐQT	-	215.296.400

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2019

